

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	125,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	23.4%	0.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.49
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

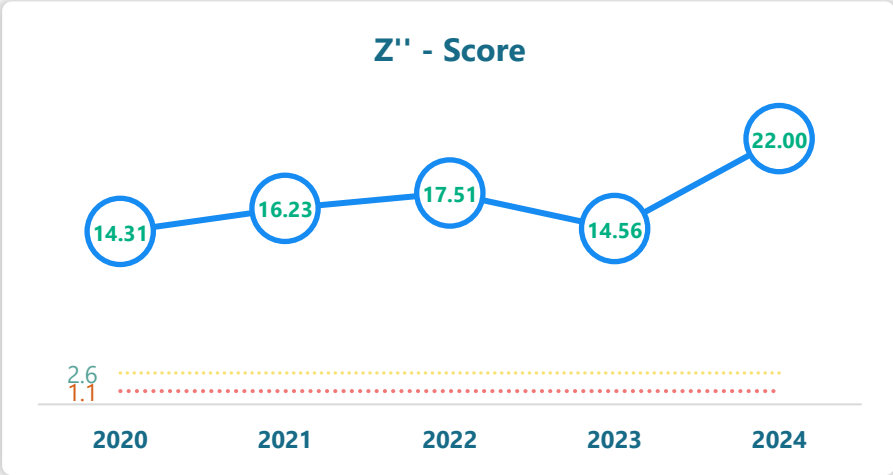
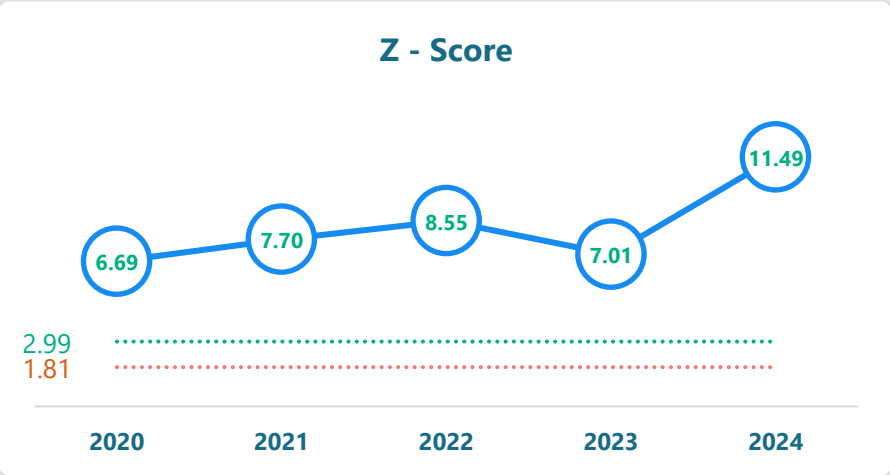
Hệ số nguy cơ phá sản	22.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	22,555
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 2,557
	▲ 12.8%

2024	
LN sau thuế	11,577
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 3,107
	▲ 36.7%

2024	
ROE	21.0%
+/- YoY	▲ 3.0%

2024	
ROA	16.0%
+/- YoY	▲ 2.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ACV** năm **2024** đạt **11.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

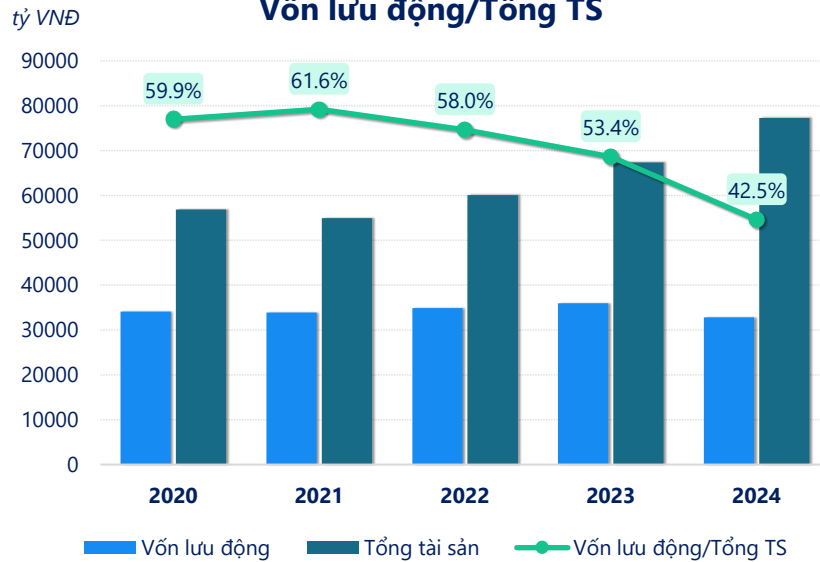
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **22.00** > **2.6**, cho thấy **ACV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **ACV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.8%** đạt **22,555** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.7%** đạt **11,577** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Vốn lưu động/Tổng TS

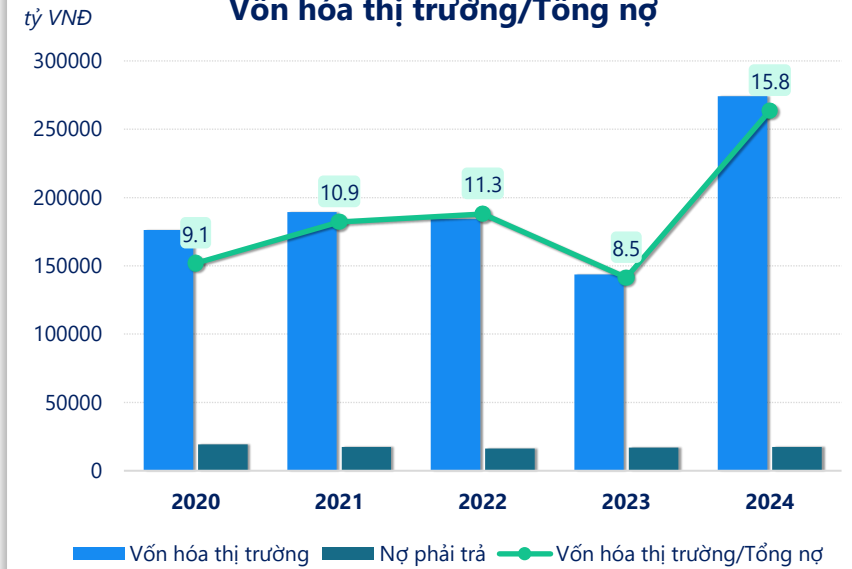


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

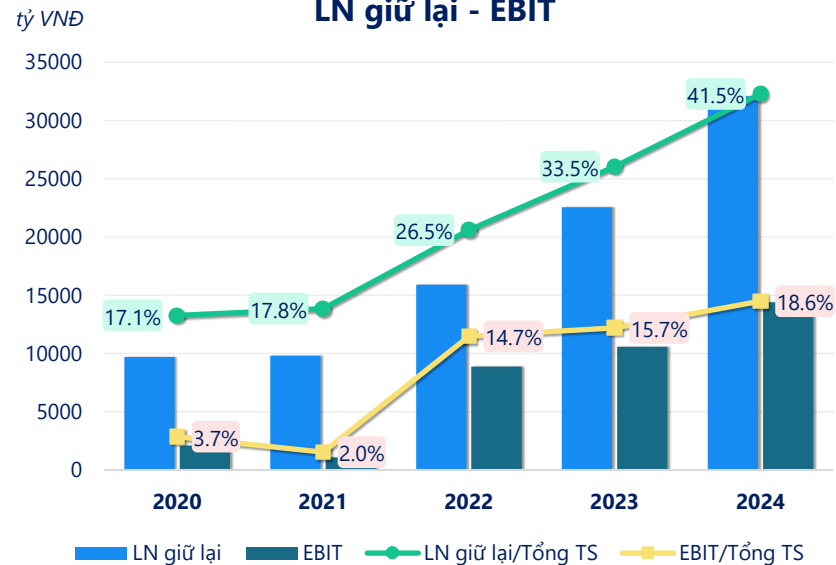
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 15.82, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

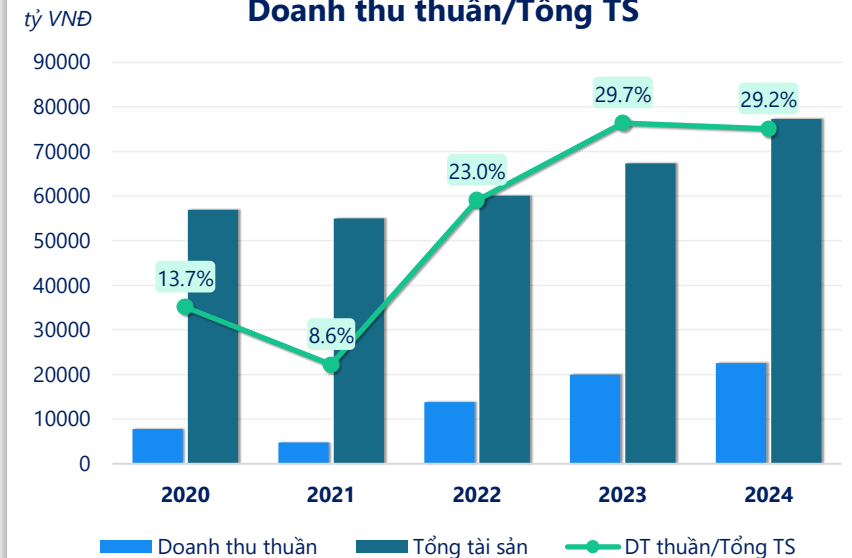
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	77,270	67,348	14.7%
Tài sản ngắn hạn	40,530	42,680	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	6,307	2,844	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	25,896	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	12,144	12,672	-4.2%
Hàng tồn kho	294	468	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	800	92.1%
Tài sản dài hạn	36,739	24,668	48.9%
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,030	13,140	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20,904	7,888	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	2,849	6.5%
Tài sản dài hạn khác	505	525	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,329	16,934	2.3%
Nợ ngắn hạn	7,722	6,722	14.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	410	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	1,188	42.2%
Nợ dài hạn	9,607	10,212	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	10,046	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59,941	50,414	18.9%
Vốn chủ sở hữu	59,941	50,414	18.9%
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,767	4,752	13,807	19,998	22,555
Giá vốn hàng bán	6,378	5,537	7,308	8,137	8,741
Lợi nhuận gộp	1,389	-785	6,499	11,861	13,813
Doanh thu HĐTC	2,231	3,254	4,114	2,215	2,510
Chi phí TC	968	204	94.0	105	876
Chi phí lãi vay	96.2	88.8	73.1	66.9	60.5
LN trong công ty LKLD	147	33.3	179	260	364
Chi phí bán hàng	146	84.7	220	338	374
Chi phí QLDN	666	1,232	1,705	3,427	1,138
LN thuần từ HĐKD	1,987	981	8,773	10,467	14,299
Lợi nhuận khác	13.0	9.25	16.4	25.5	33.4
LN trước thuế	2,000	990	8,789	10,492	14,333
Lợi nhuận sau thuế	1,642	790	7,090	8,470	11,577
LNST của CĐ cty mẹ	1,647	790	7,084	8,460	11,564

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,662	-699	3,263	6,969	9,626
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,261	1,025	-970	-6,273	-5,852
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-248	-362	-368	-414
Tiền đầu kỳ	350	499	573	2,497	2,844
Lưu chuyển tiền thuần	152	78.5	1,931	328	3,361
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.54	-4.42	-6.99	19.7	102
Tiền cuối kỳ	499	573	2,497	2,844	6,307